

Số: 4384/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 08 NĂM 2023

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 08 năm 2023, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 08 năm 2023 là **1 USD = 23.763 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 08 năm 2023 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (210 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Triệu Thọ Hân

PHỤ LỤC

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 08 NĂM 2023 (Kèm theo Thông báo số 4384/TB-KBNN ngày 31/7/2023 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.469
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	278
3	LEK	ALL	249
4	ARMENIAN DRAM	AMD	62
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.350
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	29
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	29
8	ARGENTINE PESO	ARS	87
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.962
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.350
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	13.978
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.350
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	11.882
14	TAKA	BDT	219
15	LEV	BGN	13.350
16	BAHARAINI DINAR	BHD	62.535
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	23.763
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.867
20	BOLIVIANO	BOB	3.464
21	MVDOL	BOV	3.464
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.930
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	23.763
24	NGULTRUM	BTN	289
25	PULA	BWP	1.815
26	BELARUSIAN RUBLE	BYB	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	11.941

28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.995
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	10
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	29
31	CHILEAN PESO	CLP	29
32	YAN RENMINBI	CNY	3.297
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	44
35	CZECH KORUNA	CZK	1.093
36	CUBAN PESO	CUP	990
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	237
38	CZECH KORUNA	CZK	1.093
39	SWISS FRANC	CHF	27.048
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.704
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.704
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	134
43	DANISH KRONE	DKK	3.518
44	DOMINICAN PESO	DOP	425
45	ALGERIAN DINAR	DZD	175
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE (UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	770
49	NAKFA	ERN	1.584
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	434
51	EURO	EUR	26.206
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.377
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.421
54	FRENCH TRANC	FRF	3.198
55	POUND STERLING	GBP	30.570
56	LARI	GEL	9.283
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	393
59	GUINEA TRANC	GNF	3

60	QUETZAL	GTQ	3.027
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	0
62	GUYANA DOLLAR	GYD	114
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.565
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.038
65	LEMPIRA	HNL	968
66	KUNA	HRK	3.375
67	GOURDE	HTG	176
68	FORINT	HUF	68
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ELS	6.440
71	INDIAN RUPEE	INR	289
72	IRAQI DINAR	IQD	18
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	181
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	155
76	JORDANIAN DINAR	JOD	33.470
77	YEN	JPY	168
78	KENYAN SIBLING	KES	167
79	SOM	KGS	271
80	COMORO FRANC	KMF	53
81	NORTH KOREAN WON	KPW	183
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	76.656
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	28.631
85	TENGE	KZT	53
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBLAN POUND	LBP	2
89	SRILANCA RUPEE	LKR	72
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	128
91	LOTI	LSL	1.352
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.338

93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	520
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.003
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.432
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.349
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	426
99	KYAT	MMK	11
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	2.948
102	OUGUIYA	MRO	67
103	MAURITUS RUPEE	MUR	521
104	RUFYAA	MVR	1.541
105	KWACHA	MWK	23
106	MAXICAN PESO	MXN	1.422
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	1.422
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.150
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	376
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.350
111	CORDOBA ORO	NIO	657
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.292
113	NEPALESE RUPEE	NPR	181
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.740
115	NAIRA	NGN	31
116	RIAL OMANI	OMR	62.535
117	BALBOA	PAB	23.763
118	NUEVO SOL	PEN	6.638
119	KINA	PGK	6.423
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	85
121	ZLOTY	PLN	5.901
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	434
124	QATARI RIAL	QAR	6.528
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	23.763

126	LEU	RON	5.304
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	266
128	RWANDA FRANC	RWF	20
129	SAUDI RYAL	SAR	6.337
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.799
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.723
132	SUDANESE DINAR	SDD	119
133	SDR	SDR	0
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.251
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.750
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.421
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.103
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	42
140	SURINAME DOLLAR	SRD	619
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.716
143	SYRIAN POUND	SYP	9
144	LILANGENI	SZL	1.352
145	TAJIK RUBLE	TJR	10
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.715
148	PAANGA	TOP	9.860
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.520
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	763
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	684
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	901
154	HRYVNIA	UAH	644
155	UGANDA SHILING	UGX	6
156	RUP XO VIET	USR	261
157	PESO URUGUAYO	UYU	630
158	UZBEKISTAN SUM	uzs	2

159	BOLIVAR	VEF	0
160	VATU	vuv	204
161	TALA	WST	8.487
162	CFA FRANC BEAC	XAF	40
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	8.801
164	CFA FRANC BEAC	XAF	40
165	CFP FRANC	XPF	220
166	YEMENI RIAL	YER	95
167	RAND	ZAD	1.350
168	RAND	ZAR	1.350
169	KWACHA	ZMK	5